

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Lũy kế Từ đầu năm
1	2	3	4	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,443,793,843	21,287,846,310	93,094,492,756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27,312,200	8,205,555	69,166,643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24,416,481,643	21,279,640,755	93,025,326,113
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,174,040,681	18,969,277,136	82,982,028,028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,242,440,962	2,310,363,619	10,043,298,085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	124,841,021	26,035,412	179,047,314
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	32,905,740		32,905,740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,905,740		32,905,740
8. Chi phí bán hàng	25		687,177,352	702,620,185	2,886,387,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,493,152,473	2,296,694,680	10,091,527,928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		154,046,418	(662,915,834)	(2,788,475,518)
11. Thu nhập khác	31		13,564,081	17,466,633	66,545,960
12. Chi phí khác	32		108,640		246,866
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,455,441	17,466,633	66,299,094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		167,501,859	(645,449,201)	(2,722,176,424)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		167,501,859	(645,449,201)	(2,722,176,424)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

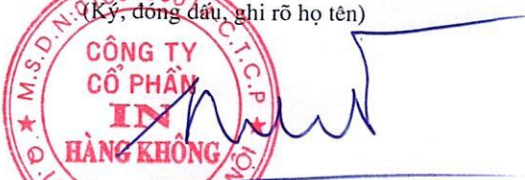
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phạm Quang Thiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28,658,128,849	22,296,283,730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19,830,522,047)	(18,999,328,777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,374,780,262)	(2,420,175,032)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31,814,895)	(1,090,845)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(74,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		934,953,714	955,007,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,652,349,678)	(3,425,282,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,703,541,681	(1,594,586,923)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(17,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			15,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124,841,021	26,035,412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,875,158,979)	(1,973,964,588)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,357,050,216	2,143,780,362
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(474,306)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,356,575,910	2,143,780,362
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,184,958,612	(1,424,771,149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,993,323,968	4,418,095,117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		827,835	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,179,110,415	2,993,323,968

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp

N: 0100
CÔNG
CỔ
HÀNG
KHÔNG
BIÊN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	1/10/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35,291,378,605	35,299,541,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,179,110,415	2,993,323,968
1. Tiền	111		4,179,110,415	2,993,323,968
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,000,000,000	8,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,466,793,450	12,458,513,651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,981,180,755	13,005,760,772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47,048,268	13,390,448
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		166,981,677	167,779,681
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728,417,250)	(728,417,250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9,238,677,104	11,446,227,449
1. Hàng tồn kho	141		9,238,677,104	11,446,227,449
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		406,797,636	401,476,807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	419,565
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		406,797,636	401,057,242
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,862,896,973	4,028,959,584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		3,364,331,278	3,650,296,159
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,364,331,278	3,650,296,159
- Nguyên giá	222		77,593,207,219	77,836,099,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,228,875,941)	(74,185,803,363)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		498,565,695	378,663,425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		498,565,695	378,663,425
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		39,154,275,578	39,328,501,459
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15,063,395,734	15,406,214,419
I. Nợ ngắn hạn	310		15,063,395,734	15,406,214,419
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,432,562,161	9,245,690,767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		799,462,524	401,450,832
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		86,428,474	897,728,684
4. Phải trả người lao động	314		965,037,131	805,873,251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		151,300,904	725,658,456

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		980,955,568	979,813,673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,501,571,252	2,144,521,036
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146,077,720	205,477,720
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,090,879,844	23,922,287,040
I. Vốn chủ sở hữu	410		24,090,879,844	23,922,287,040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,419,280,000	21,419,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,419,280,000	21,419,280,000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520,378,354	520,378,354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,783,648,525	2,783,648,525
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(632,427,035)	(801,019,839)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,089,749,389	2,089,749,389
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,722,176,424)	(2,890,769,228)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		39,154,275,578	39,328,501,459

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Thiệp